

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2024/CBTT

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP ILA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công Ty Cổ Phần ILA**

Mã chứng khoán: ILA

Địa chỉ: Khu Vạn Phúc City, 39 Đinh Thị Thi, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP.

HCM Điện thoại liên hệ/Tel: 0782 168 168 Fax:

Email: info@ilagroup.com.vn Website: ilagroup.com.vn

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 02/05/2024 tại đường dẫn: <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý 1/2024
- Văn bản giải trình số 29/2024/ILA-CV.GT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
5. BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ILA ("Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

1. Thông tin chung về Tập đoàn

Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi đại diện pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 7 năm 2023.

Tên tiếng anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Mã chứng khoán: ILA. (Upcom).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.
- Kinh doanh vật liệu
- Thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng và sản xuất linh kiện điện tử.
- Xây dựng thi công, công trình dự án.

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng giao dịch: 139D đường số 11, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Đức Anh	Thành viên
Ông Đặng Xuân Hữu	Thành viên
Ông Thân Xuân Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Nhật Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kiều Diễm	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Kim Phượng	Thành viên
Bà Lữ Kiều An	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Xuân Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tấn	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Đặng Xuân Hữu - Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5. Xác nhận

Tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Tập đoàn



Dặng Xuân Hữu
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.235.620.124	335.395.074.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.804.456.582	10.538.291.496
1. Tiền	111		5.076.350.750	4.810.185.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.728.105.832	5.728.105.832
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.867.736.281	97.288.770.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48.962.780.445	41.279.401.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.620.992.460	23.802.007.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	15.150.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	19.073.583.618	19.146.981.332
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(1.939.620.242)	(1.939.620.242)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	222.699.608.105	220.755.374.282
1. Hàng tồn kho	141		222.699.608.105	220.755.374.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.863.819.156	2.812.638.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	385.783.729	381.718.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.420.115.311	2.429.919.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	57.920.116	1.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.478.232.885	59.303.763.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.680.180.629	15.754.457.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.615.180.629	1.756.124.003
- Nguyên giá	222		6.099.154.721	4.351.454.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.483.974.092)	(2.595.330.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	933.333.340
- Nguyên giá	225		-	1.600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(666.666.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.065.000.000	13.065.000.000
- Nguyên giá	228		13.065.000.000	13.065.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.528.152.000	17.528.152.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	17.528.152.000	17.528.152.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.269.900.256	26.021.153.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	68.283.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	25.269.900.256	25.952.870.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402.713.853.009	394.698.838.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

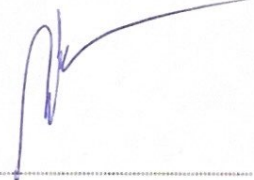
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		197.751.559.343	188.105.842.028
I. Nợ ngắn hạn	310		107.527.805.902	97.827.321.922
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	47.995.125.261	43.351.556.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	24.113.035.028	23.267.787.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	128.836.083	919.450.617
4. Phải trả người lao động	314		207.087.680	249.185.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.287.857.314	2.818.578.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,b	30.795.864.536	27.220.763.603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90.223.753.441	90.278.520.106
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19c	68.761.774.838	68.816.541.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	21.461.978.603	21.461.978.603
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.962.293.666	206.592.995.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	204.962.293.666	206.592.995.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.000.695.070	16.629.490.804
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.629.490.804	10.974.394.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.628.795.734)	5.655.096.513
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.662.208.596	4.664.115.192
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402.713.853.009	394.698.838.024


Nguyễn Minh Tân
 Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 4 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.904.113.068	15.443.488.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.920.926	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	24.886.192.142	15.443.488.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	23.023.388.579	15.208.634.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.862.803.563	234.854.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	294.137.582	352.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.952.641.017	435.954.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.952.641.017</i>	<i>435.954.746</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	216.813.572	32.277.778
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	1.591.390.256	151.974.741
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(1.603.903.700)	(385.000.629)
12. Thu nhập khác	31		-	6.375
13. Chi phí khác	32		6.833.221	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.833.221)	6.375
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.610.736.921)	(384.994.254)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.965.409	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.630.702.330)	(384.994.254)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.628.795.734)	(384.994.254)
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.906.596)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(88)	(21)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(88)	(21)

Nguyễn Minh Tấn

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024



Đặng Xuân Hữu

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.610.736.921)	(384.994.254)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		904.946.991	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(294.137.582)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.952.641.017	435.954.746
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		952.713.505	50.960.492
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6.213.254.729)	5.670.465.573
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.944.233.823)	4.552.421.276
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.654.219.750	(1.990.621.093)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		64.218.628	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.952.641.017)	(435.954.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(605.722.228)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.044.699.914)	7.847.271.502
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(147.700.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.350.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.230.732	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.469.268)	-


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.957.499.621	3.315.457.572
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.437.165.353)	(11.187.570.324)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.520.334.268	(7.872.112.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		266.165.086	(24.841.250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.538.291.496	82.879.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.804.456.582	58.037.970


 Nguyễn Minh Tấn
 Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 4 năm 2024



Đặng Xuân Hữu
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi đại diện pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 7 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán: ILA. (Upcom)

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19 nhân viên).****6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con: bốn (04) Công ty**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

7.2. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần ILA E&C Địa chỉ: 139D Đường số 11, Khu phố 9, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng thi công, công trình dự án.	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Bảo Địa chỉ: 40/5k, Tổ 39, Khu phố 4, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Vĩnh Khánh Địa chỉ: 854 QL1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Sản xuất sản phẩm từ Plastic, kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng và sản xuất linh kiện điện tử	98,79%	98,79%
Công ty Cổ phần Bê Tông Hưng Thịnh Bình Định Địa chỉ: Khu phi thuế quan và KCN gần với cảng nước sâu Khu kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	98,00%	98,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Tập đoàn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ILA ("Công ty") và các Công ty con gọi chung là ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các chi phí dịch vụ thuê ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện xây dựng các công trình.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn Tập đoàn).

6.3 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>05 năm</i>

Riêng tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ, bảo hiểm vật chất.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, Tập đoàn tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và chi phí khác đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chi bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2023, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Tập đoàn là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Tập đoàn liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2024	01/01/2024
Tiền	5.076.350.750	4.810.185.664
Tiền mặt	4.433.289.455	1.392.676.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	643.061.295	3.417.508.785
Các khoản tương đương tiền	5.728.105.832	5.728.105.832
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	5.728.105.832	5.728.105.832
Cộng	10.804.456.582	10.538.291.496

(*) Các khoản tiền gửi dưới 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Yên với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,1%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 41.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Hoàng Mỹ	6.379.612.862	-	6.379.612.862	-
Công ty TNHH Laimian	2.414.435.173	-	2.414.435.173	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	25.480.407.375	(1.011.141.861)	22.968.664.232	(1.011.141.861)
Các khách hàng khác	14.688.325.035	(622.158.381)	9.516.688.904	(622.158.381)
Cộng	48.962.780.445	(1.633.300.242)	41.279.401.171	(1.633.300.242)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà	10.558.000.000	-	10.558.000.000	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	8.357.874.170	-	9.124.750.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.705.118.290	(306.320.000)	4.119.257.756	(306.320.000)
Cộng	22.620.992.460	(306.320.000)	23.802.007.756	(306.320.000)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Võ Quang Đức (1)	500.000.000	-	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2)	13.150.000.000	-	14.500.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu (3)	1.000.000.000	-	-	-
Ông Đặng Bá Long (4)	500.000.000	-	-	-
Cộng	15.150.000.000	-	15.000.000.000	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

(1) Theo Hợp đồng cho vay số 246/2023/HĐV-ILA ngày 24/6/2023 và phụ lục gia hạn Hợp đồng số 246/2023/HĐV-ILA-PL01. Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 26/12/2023 đến hết ngày 26/12/2024. Lãi suất: 10%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Tài sản đảm bảo: Tin chấp. Mục đích cho vay: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi được gốc và lãi của khoản cho vay này.

(2) Theo hợp đồng số 1105/2023/HĐMT ngày 11/5/2023 và hợp đồng số 1606/2023/HĐMT ngày 16/6/2023. Mục đích cho vay: sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Thời hạn cho vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(3) Theo hợp đồng số 1701/2024/HĐMT ngày 17/01/2024. Mục đích cho vay: sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Thời hạn cho vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 8,8%/năm.

(4) Theo hợp đồng số 1203/2024/HĐMT ngày 12/3/2024. Mục đích cho vay: sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Thời hạn cho vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 7,2%/năm.

6. Phải thu khác ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	814.000.000	-	388.936.229	-
Lãi cho vay	737.486.521	-	531.579.671	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	694.694.521	-	488.787.671	-
Bà Trần Thị Thanh Tâm	42.792.000	-	42.792.000	-
Phải thu khác	16.968.248.657	-	17.173.560.668	-
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (1)</i>	<i>16.754.782.904</i>	<i>-</i>	<i>16.908.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>213.465.753</i>	<i>-</i>	<i>265.560.668</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	553.848.440	-	1.052.904.764	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>553.848.440</i>	<i>-</i>	<i>1.052.904.764</i>	<i>-</i>
Cộng	19.073.583.618	-	19.146.981.332	-

(1) Trong đó:

- Đặt cọc cho ông Võ Xuân Phong về việc mua 2 quyền sử dụng đất số 01/HDCNQSD/ILA E&C và phụ lục ngày 09/9/2023 và quyền sử dụng đất số 02/HDCNQSD/ILA E&C kèm Phụ lục 02/HDCNQSD/ILA E&C-PL01 ngày 09/9/2023 theo hợp đồng đặt cọc số 01/HDCNQSD/ILA E&C ngày 10/3/2023 và hợp đồng đặt cọc số 02/HDCNQSD/ILA E&C ngày 10/3/2023, điều kiện thanh toán tiền cọc trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc. Hai quyền sử dụng đất này đang sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 11.408.000.000 VND.

- Đặt cọc cho Ông Võ Xuân Phong và Bà Lê Thùy Trang theo hợp đồng đặt cọc số 6.23/PB-VXP ngày 08/6/2023 và phụ lục Hợp đồng số 6.23/PB-VXP-PL01 ngày 10/11/2023 với tổng giá trị đặt cọc là 5.500.000.000 VND về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Đến thời điểm lập báo cáo này, các bên đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất và thực hiện công chứng hợp đồng tại Văn phòng công chứng theo đúng lịch trình thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc.

7. Nợ xấu: Xem trang 42-43.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	502.554.787	-	1.284.152.350	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	214.724.017.553	-	216.238.554.063	-
Hàng hoá	6.965.628.358	-	2.725.260.462	-
Hàng gửi bán	507.407.407	-	507.407.407	-
Cộng	222.699.608.105	-	220.755.374.282	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Trong đó bao gồm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần ILA E&C là chi phí dở dang của các Công trình đang thực hiện với số dư là 97.796.877.560 VND.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Bê Tông Hưng Thịnh Bình Định là chi phí quyền khai thác mỏ đá với giá trị hợp lý là 128.467.000.000 VND.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 44.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.600.000.000	1.600.000.000
<i>Giảm do mua lại tài sản thuê</i>	<i>(1.600.000.000)</i>	<i>(1.600.000.000)</i>
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	666.666.660	666.666.660
<i>Giảm do mua lại tài sản thuê</i>	<i>(666.666.660)</i>	<i>(666.666.660)</i>
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	933.333.340	933.333.340
Số dư cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	13.065.000.000	13.065.000.000
Số dư cuối kỳ	13.065.000.000	13.065.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	13.065.000.000	13.065.000.000
Số dư cuối kỳ	13.065.000.000	13.065.000.000

(*) Trong đó bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất tọa lạc tại phường Trường Thạnh, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên giá là 5.527.500.000 VND. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng xem thuyết minh V.20.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 360306 của thửa đất số 792 thuộc tờ bản đồ số 21 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022, địa điểm tọa lạc tại phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên giá là 7.537.500.000 VND. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng xem thuyết minh V.20.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mua sắm nhà cửa, vật kiến trúc (*)	17.528.152.000	-	17.528.152.000	-
Cộng	17.528.152.000	-	17.528.152.000	-

(*) Đây là khoản mua sắm nhà ở với mục đích sử dụng làm văn phòng Công ty Cổ phần ILA E&C.

13. Chi phí trả trước

	31/3/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	385.783.729	381.718.998
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	385.783.729	375.187.915
Chi phí bảo hiểm vật chất	-	6.531.083
b. Dài hạn	-	68.283.359
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	68.283.359
Cộng	385.783.729	450.002.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất các Công ty

	01/01/2024	Phát sinh tăng/ (giảm) trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	31/3/2024
Tại Công ty Cổ phần ILA E&C	25.952.870.533	-	682.970.277	25.269.900.256
Cộng	25.952.870.533	-	682.970.277	25.269.900.256

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần TILA E&C tại ngày mua sẽ được phân bổ dần đều qua các năm.

15. Phải trả người bán

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hòa Phát Land	5.819.762.421	5.819.762.421	4.812.024.421	4.812.024.421
Công ty TNHH Lê Anh Investment	2.058.548.881	2.058.548.881	2.058.548.881	2.058.548.881
Công ty Cổ phần VKC Holdings	8.771.297.589	8.771.297.589	7.386.490.240	7.386.490.240
Ông Nguyễn Văn Thái (*)	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Các đối tượng khác	7.345.516.370	7.345.516.370	5.094.492.887	5.094.492.887
Cộng	47.995.125.261	47.995.125.261	43.351.556.429	43.351.556.429

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 308.2/2023/HĐCNCP ngày 30 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần ILA mua lại phần vốn góp của ông Nguyễn Văn Thái tại Công ty Cổ phần Bê Tông Hưng Thịnh Bình Định với tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần là 24.000.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa thanh toán khoản nợ này.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	17.082.828.721	17.082.828.721
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng INDEC	5.696.743.238	5.596.743.238
Các đối tượng khác	1.333.463.069	588.215.412
Cộng	24.113.035.028	23.267.787.371

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2024			31/3/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	287.690.216	2.360.411.477	2.616.920.913	31.180.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.310.492	19.965.409	548.802.112	81.473.789
Thuế thu nhập cá nhân	21.449.909	81.084	5.349.479	16.181.514
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	919.450.617	2.391.457.970	3.182.072.504	128.836.083

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2024
	b. Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	56.920.116	56.920.116
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
Cộng	1.000.000	-	56.920.116	57.920.116
18. Phải trả khác ngắn hạn			31/3/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn			6.454.208	6.454.208
Các khoản bảo hiểm xã hội			48.937.353	19.056.672
Phải trả khác			4.232.465.753	2.793.067.757
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>			<i>3.600.000.000</i>	<i>2.793.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>			<i>632.465.753</i>	<i>67.757</i>
Cộng			4.287.857.314	2.818.578.637
19. Vay và nợ thuê tài chính		31/3/2024		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.576.797.876	30.576.797.876	26.806.141.415	26.806.141.415
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	6.747.065.255	6.747.065.255	6.747.065.255	6.747.065.255
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	19.065.102.230	19.065.102.230	16.835.354.142	16.835.354.142
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	4.764.630.391	4.764.630.391	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	3.223.722.018	3.223.722.018
b. Vay dài hạn đến hạn trả	219.066.660	219.066.660	414.622.188	414.622.188
+ Vay ngân hàng	219.066.660	219.066.660	219.066.660	219.066.660
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	119.066.664	119.066.664	119.066.664	119.066.664
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (4)	99.999.996	99.999.996	99.999.996	99.999.996
+ Nợ thuê tài chính	-	-	195.555.528	195.555.528
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	195.555.528	195.555.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	68.761.774.838	68.761.774.838	68.816.541.503	68.816.541.503
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	17.245.108.160	17.245.108.160	17.274.874.826	17.274.874.826
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (4)	216.666.678	216.666.678	241.666.677	241.666.677
Công ty Cổ phần BD Land (5)	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000
Ông Lê Văn Hiệp (6)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	99.557.639.374	99.557.639.374	96.037.305.106	96.037.305.106

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**1. Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong**

Hợp đồng số 478/2022/HĐTD/NOH ngày 27/12/2022. Số tiền vay: 55.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 27/12/2022. Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh Xây dựng, thi công thiết kế công trình và thanh toán lương, chi phí vận hành của khách hàng. Tài sản đảm bảo: Các quyền đòi nợ theo quy định cụ thể tại từng hợp đồng thế chấp tài sản. Dư nợ vay tại 31/3/2024 là: 6.747.065.255 VND.

Hợp đồng số 388/2019/HĐTD/NOH-01 ngày 23/9/2019. Số tiền vay: 714.400.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: Từ 24/9/2019 đến 24/9/2020 áp dụng lãi suất 9,25%/năm. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến 24/9/2025 được điều chỉnh 3 tháng 1 lần và bằng lãi cơ sở dài hạn kỳ hạn 3 tháng của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,95%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay mua xe Ford Ranger phục vụ mục đích vận tải nội bộ của đơn vị. Tài sản đảm bảo: Xe Ford Ranger mang biển số 51D-361.23.

Hợp đồng số 224/2023/HĐTD/NOH ngày 27/6/2023. Số tiền vay: 34.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho vay: theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh bất động sản là các lô đất nền ở liền kề kết hợp thương mại, lô đất nền theo các Hợp đồng mua bán/ Hợp đồng đặt cọc thuộc Dự án Richmond Quy Nhơn (Khu dân cư Hưng Thịnh) tại đường Chế Lan Viên, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)**1. Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong**

Tài sản đảm bảo: (1) Bất động sản tại 101/14 Đường số 11 Khu phố 9, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh; (2) Bất động sản tại thửa đất số 828 tờ bản đồ số 22, Đường số 8, phường Trường Thạnh, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh; (3) Bất động sản tại thửa đất số 587, tờ bản đồ số 35, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Ông Võ Xuân Phong và Bà Lê Thùy Trang; (4) Bất động sản tại thửa đất số 651 tờ bản đồ số 67, 139D Đường số 11, Khu phố 9, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Ông Võ Xuân Phong và Bà Lê Thùy Trang; (5) Bất động sản tại thửa đất số 735 tờ bản đồ số 10, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Bà Lê Thùy Trang; (6) Các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc giữa Công ty Cổ phần ILA E&C và Công ty Cổ phần Property X; (7) Các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại giữa Công ty Cổ phần ILA E&C và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh.

Dư nợ vay tại 31/3/2024 là: 17.364.174.824VND.

2. Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Hợp đồng số PYN/23033 ngày 27/9/2023 và Phụ lục số 01/PL ngày 08/12/2023. Hạn mức tín dụng: 34.500.000.000 VND, hạn mức cho vay: 34.500.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 08/12/2023. Thời hạn cho vay: 9 tháng theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và thanh toán Bảo lãnh thanh toán, phát hành và thanh toán UPAS L/C nội địa phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình và cung cấp, thi công đá các loại.

Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 866,867 tờ bản đồ 21 địa chỉ: Phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Thửa đất số 792 tờ bản đồ số 21 địa chỉ: Phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Thửa đất số 57 tờ bản đồ 230D địa chỉ: Thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Dư nợ vay tại 31/3/2024 là: 19.065.102.230 VND.

3. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hợp đồng vay mức với thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 02/02/2024. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo: Tin chấp.

Dư nợ vay tại 31/3/2024 là: 4.764.630.391VND.

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)**4. Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**

Hợp đồng số SHBVN/CP/HDTD/ILAE&C/202205 ngày 24/5/2022. Hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vay đầu tiên. Thời hạn cho vay: từ ngày 24/5/2022 đến ngày 24/5/2027. Lãi suất cho vay: 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota mang biển số 51K-293.86, giấy đăng ký xe là 50128663.

Dư nợ vay tại 31/3/2024 là: 316.666.674 VND.

5. Công ty Cổ phần BD Land

Theo hợp đồng số 189.1/2023/HDMT-BDLAND ngày 18/9/2023, Công ty Cổ phần BD Land cho Công ty Cổ phần ILA vay với tổng số tiền 60.000.000.000 VND. Thanh toán tiền mua cổ phần cho các cổ đông. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản cho vay được bảo lãnh từ bên thứ 3. Lãi suất cho vay: 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay (tiếp theo)**6. Ông Lê Văn Hiệp**

Theo hợp đồng số 189.2/2023/HDMT/ILA-LVH ngày 18/9/2023, Ông Lê Văn Hiệp cho Công ty Cổ phần ILA vay với tổng số tiền 15.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: Thanh toán tiền mua cổ phần cho các cổ đông. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản cho vay được bảo lãnh từ bên thứ 3. Lãi suất cho vay: 5%/năm.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, chi tiết phát sinh như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào KQKD/VCSH trong năm	Bù trừ Tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm	Số cuối năm
Lãi của tài sản góp vốn vào công ty con	-	21.461.978.603	-	21.461.978.603
Cộng	-	21.461.978.603	-	21.461.978.603

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	185.299.390.000	10.974.394.291	-	196.273.784.291
Lỗ trong kỳ	-	5.655.096.513	(38.618.210)	5.616.478.303
Tăng do hợp nhất			4.702.733.402	4.702.733.402
Số dư tại 31/12/2023	185.299.390.000	16.629.490.804	4.664.115.192	206.592.995.996
Số dư tại 01/01/2023	185.299.390.000	16.629.490.804	4.664.115.192	206.592.995.996
Lỗ trong kỳ	-	(1.628.795.734)	(1.906.596)	(1.630.702.330)
Số dư tại 31/12/2023	185.299.390.000	15.000.695.070	4.662.208.596	204.962.293.666

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông			
Ông Võ Xuân Phong	9,74%	18.051.000.000	694.000.000
Ông Hồ Ngọc Tỷ	5,40%	10.000.000.000	740.000.000
Ông Đặng Xuân Hữu	5,45%	10.098.000.000	1.000.000
Cổ đông khác	79,41%	147.150.390.000	183.864.390.000
Cộng	100%	185.299.390.000	185.299.390.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21 Vốn chủ sở hữu

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	185.299.390.000	185.299.390.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>185.299.390.000</i>	<i>185.299.390.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>185.299.390.000</i>	<i>185.299.390.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/3/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.529.939	18.529.939
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.529.939	18.529.939
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.529.939</i>	<i>18.529.939</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.529.939	18.529.939
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.529.939</i>	<i>18.529.939</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	21.481.980.154	15.443.488.247
Doanh thu xây dựng	3.422.132.914	-
Cộng	24.904.113.068	15.443.488.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chiết khấu thương mại	17.920.926	-
Cộng	17.920.926	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	21.464.059.228	15.443.488.247
Doanh thu xây dựng	3.422.132.914	-
Cộng	24.886.192.142	15.443.488.247
4. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.321.296.515	15.208.634.244
Giá vốn công trình xây dựng	2.702.092.064	-
Cộng	23.023.388.579	15.208.634.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.137.582	352.633
Cộng	294.137.582	352.633
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.952.641.017	435.954.746
Cộng	1.952.641.017	435.954.746
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.860.000	32.277.778
Chi phí bằng tiền khác	121.953.572	-
Cộng	216.813.572	32.277.778
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	430.979.916	147.724.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.323.541	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.322.663	-
Phân bổ lợi thế thương mại	682.970.277	-
Thuế, phí, lệ phí	82.033.830	4.250.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.789.618	-
Chi phí bằng tiền khác	107.970.411	-
Cộng	1.591.390.256	151.974.741
8. Lãi trên cổ phiếu và lãi suy giảm		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.628.795.734)	(384.994.254)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.628.795.734)	(384.994.254)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.529.939	18.529.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(88)	(21)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(88)	(21)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Minh Tấn

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2024



Đặng Xuân Hữu

Tổng Giám đốc

031
C
C
H
/H P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Yên (*)
Cộng

31/3/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Yên với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	579.107.045	1.053.577.273	2.591.570.403	127.200.000	4.351.454.721
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính			1.600.000.000		1.600.000.000
Mua trong kỳ	-	-	147.700.000	-	147.700.000
Số dư cuối kỳ	579.107.045	1.053.577.273	4.339.270.403	127.200.000	6.099.154.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77.685.091	870.280.801	1.621.924.826	25.440.000	2.595.330.718
Khấu hao trong kỳ	21.186.843	37.846.476	156.583.395	6.360.000	221.976.714
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	666.666.660	-	666.666.660
Số dư cuối kỳ	98.871.934	908.127.277	2.445.174.881	31.800.000	3.483.974.092
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	501.421.954	183.296.472	969.645.577	101.760.000	1.756.124.003
Số dư cuối kỳ	480.235.111	145.449.996	1.894.095.522	95.400.000	2.615.180.629

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.055.871.056 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.727.273 VND.